

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

Số: 07 /2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tây Ninh, ngày 31 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh Bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng và thành lập các phường, xã thuộc thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng;

Xét Tờ trình số 1556/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024 thay thế Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Thông nhất thông qua Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2020 - 2024, nội dung cụ thể như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Xác định vùng, xác định loại xã và xác định vị trí đất

1. Xác định vùng, xác định loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là cấp xã)

Tỉnh Tây Ninh thuộc vùng đồng bằng có 09 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 94 xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông, khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện, tỉnh và giá trị đất tại các xã để xác định thành 03 loại xã (các phường, thị trấn và một số xã có các khu công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại đất có giá trị cao hơn các xã khác trong huyện được xác định là xã loại I, các xã còn lại được xác định là xã loại II; riêng thị xã Trảng Bàng, các huyện Bến Cầu, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu có 16 xã vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới, điều kiện hạ tầng giao thông còn khó khăn, kinh tế ít phát triển, xa trung tâm huyện, thị xã, tỉnh và giá trị đất thực tế thấp hơn các xã được xác định xã loại II nên các xã này được xác định là xã loại III để áp dụng giá đất tại Bảng giá các loại đất theo 03 mức giá khác nhau) gồm: 25 xã loại I, 53 xã loại II và 16 xã loại III.

a) Thành phố Tây Ninh (07 xã loại I, 03 xã loại II):

Xã loại I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

Xã loại II: Thạnh Tân, Tân Bình và Bình Minh.

b) Huyện Bến Cầu (02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Bến Cầu và Lợi Thuận;

Xã loại II: An Thạnh và Long Thuận;

Xã loại III: Long Giang, Tiên Thuận, Long Khánh, Long Chừ và Long Phước.

c) Huyện Châu Thành (02 xã loại I, 09 xã loại II và 04 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Châu Thành và Thanh Điền;

Xã loại II: Hào Đức, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi, Thái Bình, Thành Long, Long Vĩnh và Phước Vinh;

Xã loại III: Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội và Ninh Điền.

d) Huyện Dương Minh Châu (01 xã loại I, 10 xã loại II):

Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;

Xã loại II: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Truong Mít, Bến Củi, Phước Minh và Phước Ninh.

đ) Huyện Gò Dầu (01 xã loại I, 08 xã loại II):

Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;

Xã loại II: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và Thanh Phước.

e) Thị xã Hòa Thành (04 xã loại I, 04 xã loại II):

Xã loại I: Phường Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc và Long Thành Trung;

Xã loại II: Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và Trường Hòa.

g) Huyện Tân Biên (01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;

Xã loại II: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và Thạnh Bình;

Xã loại III: Tân Bình, Hòa Hiệp và Thạnh Bắc.

h) Huyện Tân Châu (01 xã loại I, 09 xã loại II và 02 xã loại III):

Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;

Xã loại II: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú, Tân Hà, Tân Đông và Suối Ngô;

Xã loại III: Tân Hòa và Tân Thành.

i) Thị xã Trảng Bàng (06 xã loại I, 02 xã loại II và 02 xã loại III).

Xã loại I: Phường Trảng Bàng, An Hòa, An Tịnh, Gia Lộc, Gia Bình và Lộc Hưng;

Xã loại II: Hưng Thuận và Đôn Thuận;

Xã loại III: Phước Chi và Phước Bình.

2. Xác định khu vực trong xã: Mỗi loại xã được xác định thành 3 khu vực.

Tiêu chí xác định khu vực: Theo cấp hạng của các tuyến đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ, khu thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, đường liên ấp, đường nội bộ) và khả năng sinh lợi.

a) Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Xác định loại khu vực: Mỗi loại xã (quy định tại khoản 1 Điều 1 Chương I) được xác định thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã;

Khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này gọi tắt là đường giao thông);

Khu vực II: Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã, các tuyến đường khác (đường nhựa hoặc đường bê tông có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét) và các tuyến đường sỏi đá có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên;

Khu vực III: Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Xác định loại đô thị

a) Đô thị loại III: Thành phố Tây Ninh gồm phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

b) Đô thị loại IV: Thị xã Hòa thành gồm phường Long Hoa, Hiệp Tân, Long Thành Bắc và Long Thành Trung; thị xã Trảng Bàng gồm phường Trảng Bàng, An Hòa, An Tịnh, Gia Lộc, Gia Bình và Lộc Hưng;

c) Đô thị loại V: Thị trấn của 6 huyện.

Trong đó: Một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV. Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

Khi có thay đổi địa giới hành chính, xếp loại đô thị thì việc xác định loại đô thị thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Xác định loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: Đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: Đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): Đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): Đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): Đường giao thông nối các xã liền kề do huyện quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: Đường nội bộ trong tổ dân cư.

5. Xác định vị trí đất:

a) Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong từng loại xã được xác định thành 03 vị trí, từ vị trí 1 đến vị trí 3 theo tiêu chí độ rộng nền đường (bắt đầu từ đường 09 mét và từ đường 3,5 mét đến dưới 09 mét) và khoảng cách từ mép đường hiện trạng theo chiều sâu vào mỗi bên.

Vị trí 1: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

Thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 100 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

Thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 50 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở đô thị (trong các thị trấn, các phường thuộc huyện, thị xã, thành phố);

Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở trong khu dân cư nông thôn tập trung tiếp giáp mặt tiền đường nhựa hoặc bê tông có độ rộng nền đường từ 3,5 mét trở lên vào sâu mỗi bên 50 mét.

Vị trí 2: Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

Thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét và các tuyến đường là bờ kênh chính có sử dụng vào mục đích giao thông có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

Thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 06 mét, vào sâu mỗi bên 50 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

Đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở trong khu dân cư nông thôn tập trung không thuộc vị trí 1;

Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét tính từ mép đường hiện trạng (sau vị trí 1).

Vị trí 3: Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được xác định thành 03 khu vực (quy định tại Khoản 2 Điều 1 Chương I), trong mỗi khu vực được xác định thành 03 vị trí. Đối với thửa đất tiếp giáp các trục đường giao thông đã có tên trong Bảng giá đất ban hành cho từng đoạn đường, tuyến đường (không phân biệt địa giới hành chính) thì giá đất áp dụng theo đoạn đường, tuyến đường đó.

Xác định vị trí tại khu vực I: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông) được xác định thành 03 vị trí.

Vị trí 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường huyện (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất khi có một trong 4 tiêu chí sau:

Đất nằm trong phạm vi tính từ trung tâm của xã gần nhất so với thửa đất cần xác định về mỗi phía của đường giao thông 0,5 km;

Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

Đất nằm trong khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông về mỗi phía 0,5 km.

Vị trí 2: Có 2 tiêu chí xác định:

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) tính từ trung tâm xã theo đường giao thông về mỗi phía của đường 0,5 km;

Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nằm trong khoảng cách từ tiếp giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông đó.

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

Xác định vị trí tại khu vực II: Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã và các tuyến đường khác (các tuyến đường trên là đường nhựa hoặc đường bê tông) có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét và các tuyến đường đất, đường sỏi đá có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên, được xác định thành 03 vị trí.

Vị trí 1: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

Vị trí 2: Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

Xác định vị trí tại khu vực III: Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II, được xác định thành 3 vị trí.

Vị trí 1: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

Vị trí 2: Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

Vị trí 3: Đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Được xác định vị trí theo tiêu chí sau.

Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất, trường hợp chiều sâu thửa đất (chiều dài) ngắn hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó. Các thửa đất, vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào loại hẻm, độ rộng và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

Đất trong hẻm (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Chương I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính, hẻm phụ, độ rộng của hẻm). Cụ thể:

Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 06 mét và hẻm trên 06 mét. Chiều rộng của hẻm được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 Chương I;

Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng; từ sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250; từ sau mét thứ 250.

6. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí công UBND xã nếu công UBND xã tiếp giáp đường giao thông);

b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;

c) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ đỉnh ta-luy đắp hoặc chân ta-luy đào mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường cố định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;

d) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã;

đ) Độ rộng nền đường được tính là khoảng cách giữa 2 mép đường quy định tại điểm d khoản này.

Điều 2. Một số quy định chung khi tính giá đất

1. Thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau: Áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất.

2. Thửa đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: Áp dụng mức giá cao nhất.

Điều 3. Quy định tính giá đất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được xác định theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Chương I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I).

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 200.000 đồng/m².

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực nông thôn (ở các xã);

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 300.000 đồng/m² (gồm phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, các phường thuộc thị xã Hòa Thành, Trảng Bàng, thị trấn của các huyện và đất nông nghiệp trên các trục đường giao thông đã được ban hành giá đất trong bảng giá).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 450.000 đồng/m² (gồm các phường thuộc thành phố Tây Ninh trừ phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

5. Giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này chỉ áp dụng đối với thửa đất có chiều dài (chiều sâu) nhỏ hơn hoặc bằng 50 mét. Trường hợp thửa đất có chiều dài (chiều sâu) lớn hơn 50 mét tính theo đường

chính, đường hẻm, hoặc tính từ cạnh ra đường hẻm, đường chính gần nhất thì giá đất sau 50 mét bằng 50% giá đất trong phạm vi 50 mét đầu; nếu thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì tính theo đường có giá cao hơn.

6. Giá đất nông nghiệp khác được tính như giá đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

Điều 4. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giá đất được tính bằng giá đất của Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Đất trong hẻm: Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

Loại hẻm và chiều rộng của hẻm:

Hẻm chính:

Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 40% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng 30% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng 20% giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

Hẻm phụ:

Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng 70% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng 60% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;

Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng 40% giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

Chiều dài (độ sâu) của hẻm:

Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;

Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 100% giá đất của hẻm tương ứng;

Sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 80% giá đất của hẻm tương ứng;

Sau mét thứ 250 trở lên tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng 60% giá đất của hẻm tương ứng.

c) Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng 40% giá đất mặt tiền đường phố;

d) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 4.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại III bằng 400.000 đồng/m² (bốn trăm ngàn đồng một mét vuông);

b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại IV bằng 300.000 đồng/m² (ba trăm ngàn đồng một mét vuông);

c) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại V bằng 200.000 đồng/m² (hai trăm ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Chương I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Chương I);

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn từ mét thứ nhất tiếp giáp đường đến hết mét thứ 50 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với khu vực, vị trí đất. Nếu thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông (có tên đường và giá đất trong Bảng giá của huyện, thành phố)

a) Thửa đất tiếp giáp đường giao thông tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1 áp dụng Bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông của tuyến đường đó;

b) Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;

c) Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp đường giao thông nhưng phải qua kênh, mương, rạch (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh nằm sát với đường giao thông thì giá đất được tính như sau:

a) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng dưới 03 mét hoặc đường dân sinh có chiều rộng từ 03 mét trở lên thì giá đất được tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó;

b) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường dân sinh có chiều rộng dưới 03 mét thì giá đất được tính bằng 70% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó.

Điều 5. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;

b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để xác định giá đất chuyển mục đích;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

3. Đất mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền tách ra thành nhiều thửa mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 50 mét đối với đất đô thị và 100 mét đối với đất nông thôn tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền.

Chương II

BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 6. Đất nông nghiệp (Phụ lục I chi tiết kèm theo)

Điều 7. Đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính (Mục I Phụ lục II chi tiết kèm theo)

2. Giá đất ở tại nông thôn theo các trục đường giao thông chính (Mục II Phụ lục II chi tiết kèm theo)

3. Giá đất ở tại đô thị (Phụ lục III chi tiết kèm theo)

4. Giá đất ở tại khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát áp dụng đối với nhà đầu tư (Phụ lục IV chi tiết kèm theo).

5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn.

6. Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn.

7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng 80% giá đất ở tại đô thị.

8. Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng 90% giá đất ở tại đô thị.

9. Giá đất thuộc các khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp (đất ở; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ) tính bằng 80% giá đất cùng loại, cùng vị trí, cùng loại xã, nằm ngoài khu công nghiệp, cụm Công nghiệp.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đối với những trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi triển khai thực hiện và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo- Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP. ĐTBQH, HĐND và UBND tỉnh.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Tâm

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Nghị quyết số 07 /2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa		
	<i>Vị trí 1</i>	169	92
	<i>Vị trí 2</i>	159	82
	<i>Vị trí 3</i>	127	66
2	Đất trồng cây hàng năm khác		
	<i>Vị trí 1</i>	244	106
	<i>Vị trí 2</i>	169	87
	<i>Vị trí 3</i>	136	69
3	Đất trồng cây lâu năm		
	<i>Vị trí 1</i>	274	113
	<i>Vị trí 2</i>	196	101
	<i>Vị trí 3</i>	158	75
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
	<i>Vị trí 1</i>	79	67
	<i>Vị trí 2</i>	67	56
	<i>Vị trí 3</i>	56	43

2. Bến Cầu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa			
	<i>Vị trí 1</i>	80	69	52
	<i>Vị trí 2</i>	60	56	41
	<i>Vị trí 3</i>	53	43	33
2	Đất trồng cây hàng năm khác			
	<i>Vị trí 1</i>	86	76	61
	<i>Vị trí 2</i>	67	59	49
	<i>Vị trí 3</i>	55	44	38
3	Đất trồng cây lâu năm			
	<i>Vị trí 1</i>	112	89	74
	<i>Vị trí 2</i>	89	73	60
	<i>Vị trí 3</i>	71	56	47

4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản			
	<i>Vị trí 1</i>	57	52	34
	<i>Vị trí 2</i>	49	40	27
	<i>Vị trí 3</i>	41	31	22

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa			
	<i>Vị trí 1</i>	80	69	52
	<i>Vị trí 2</i>	60	56	41
	<i>Vị trí 3</i>	53	43	33
2	Đất trồng cây hàng năm khác			
	<i>Vị trí 1</i>	86	76	61
	<i>Vị trí 2</i>	67	59	49
	<i>Vị trí 3</i>	55	44	38
3	Đất trồng cây lâu năm			
	<i>Vị trí 1</i>	112	89	74
	<i>Vị trí 2</i>	89	73	60
	<i>Vị trí 3</i>	71	56	47
4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản			
	<i>Vị trí 1</i>	57	52	34
	<i>Vị trí 2</i>	49	40	27
	<i>Vị trí 3</i>	41	31	22

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa		
	<i>Vị trí 1</i>	98	79
	<i>Vị trí 2</i>	82	57
	<i>Vị trí 3</i>	71	46
2	Đất trồng cây hàng năm khác		
	<i>Vị trí 1</i>	111	78
	<i>Vị trí 2</i>	93	63
	<i>Vị trí 3</i>	79	51

3	Đất trồng cây lâu năm		
	<i>Vị trí 1</i>	142	99
	<i>Vị trí 2</i>	108	82
	<i>Vị trí 3</i>	93	60
4	Đất rừng sản xuất		
	<i>Vị trí 1</i>	44	34
	<i>Vị trí 2</i>	38	28
	<i>Vị trí 3</i>	32	24
5	Đất nuôi trồng thủy sản		
	<i>Vị trí 1</i>	78	54
	<i>Vị trí 2</i>	66	45
	<i>Vị trí 3</i>	55	35

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa		
	<i>Vị trí 1</i>	98	79
	<i>Vị trí 2</i>	82	57
	<i>Vị trí 3</i>	71	46
2	Đất trồng cây hàng năm khác		
	<i>Vị trí 1</i>	111	78
	<i>Vị trí 2</i>	93	63
	<i>Vị trí 3</i>	79	51
3	Đất trồng cây lâu năm		
	<i>Vị trí 1</i>	142	99
	<i>Vị trí 2</i>	108	82
	<i>Vị trí 3</i>	93	60
4	Đất rừng sản xuất		
	<i>Vị trí 1</i>	44	34
	<i>Vị trí 2</i>	38	28
	<i>Vị trí 3</i>	32	24
5	Đất nuôi trồng thủy sản		
	<i>Vị trí 1</i>	78	54
	<i>Vị trí 2</i>	66	45
	<i>Vị trí 3</i>	55	35

6. Thị xã Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
1	Đất trồng lúa		
	<i>Vị trí 1</i>	169	92
	<i>Vị trí 2</i>	159	82
	<i>Vị trí 3</i>	127	66

2	Đất trồng cây hàng năm khác		
	<i>Vị trí 1</i>	244	106
	<i>Vị trí 2</i>	169	87
	<i>Vị trí 3</i>	136	69
3	Đất trồng cây lâu năm		
	<i>Vị trí 1</i>	274	113
	<i>Vị trí 2</i>	196	101
	<i>Vị trí 3</i>	158	75
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
	<i>Vị trí 1</i>	79	67
	<i>Vị trí 2</i>	67	56
	<i>Vị trí 3</i>	56	43

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa			
	<i>Vị trí 1</i>	72	58	45
	<i>Vị trí 2</i>	60	48	38
	<i>Vị trí 3</i>	53	42	30
2	Đất trồng cây hàng năm khác			
	<i>Vị trí 1</i>	79	65	55
	<i>Vị trí 2</i>	64	55	47
	<i>Vị trí 3</i>	54	41	37
3	Đất trồng cây lâu năm			
	<i>Vị trí 1</i>	105	73	59
	<i>Vị trí 2</i>	83	60	53
	<i>Vị trí 3</i>	70	50	43
4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản			
	<i>Vị trí 1</i>	56	45	32
	<i>Vị trí 2</i>	47	38	26
	<i>Vị trí 3</i>	40	30	22

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa			
	<i>Vị trí 1</i>	72	58	45
	<i>Vị trí 2</i>	60	48	38
	<i>Vị trí 3</i>	53	42	30

2	Đất trồng cây hàng năm khác			
	<i>Vị trí 1</i>	79	65	55
	<i>Vị trí 2</i>	64	55	47
	<i>Vị trí 3</i>	54	41	37
3	Đất trồng cây lâu năm			
	<i>Vị trí 1</i>	105	73	59
	<i>Vị trí 2</i>	83	60	53
	<i>Vị trí 3</i>	70	50	43
4	Đất rừng sản xuất			
	<i>Vị trí 1</i>	44	34	24
	<i>Vị trí 2</i>	38	28	20
	<i>Vị trí 3</i>	32	24	18
5	Đất nuôi trồng thủy sản			
	<i>Vị trí 1</i>	56	45	32
	<i>Vị trí 2</i>	47	38	26
	<i>Vị trí 3</i>	40	30	22

9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
1	Đất trồng lúa			
	<i>Vị trí 1</i>	98	79	50
	<i>Vị trí 2</i>	82	57	46
	<i>Vị trí 3</i>	71	46	35
2	Đất trồng cây hàng năm khác			
	<i>Vị trí 1</i>	111	78	65
	<i>Vị trí 2</i>	93	63	59
	<i>Vị trí 3</i>	79	51	49
3	Đất trồng cây lâu năm			
	<i>Vị trí 1</i>	142	99	82
	<i>Vị trí 2</i>	108	82	69
	<i>Vị trí 3</i>	93	60	55
4	Đất nuôi trồng thủy sản			
	<i>Vị trí 1</i>	78	54	39
	<i>Vị trí 2</i>	66	45	31
	<i>Vị trí 3</i>	55	35	25

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 07 /2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438
II	Khu vực II			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
III	Khu vực III			
1	Vị trí 1	371	323	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I			
1	Vị trí 1	1.753	1.408	793
2	Vị trí 2	1.381	1.090	591
3	Vị trí 3	1.036	826	438

II	Khu vực II			
1	Vị trí 1	859	683	340
2	Vị trí 2	640	523	274
3	Vị trí 3	482	408	191
III	Khu vực III			
1	Vị trí 1	371	323	147
2	Vị trí 2	245	244	122
3	Vị trí 3	205	191	101

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II
I	Khu vực I	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
II	Khu vực II	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
III	Khu vực III	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II
I	Khu vực I	
1	Vị trí 1	1.540
2	Vị trí 2	1.179
3	Vị trí 3	1.009
II	Khu vực II	
1	Vị trí 1	879
2	Vị trí 2	642
3	Vị trí 3	494
III	Khu vực III	
1	Vị trí 1	385
2	Vị trí 2	282
3	Vị trí 3	202

6. Thị xã Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	3.550	2.154
2	Vị trí 2	2.800	1.610
3	Vị trí 3	2.000	1.110
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	1.800	960
2	Vị trí 2	1.300	843
3	Vị trí 3	940	708
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	602	510
2	Vị trí 2	413	321
3	Vị trí 3	337	229

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153
III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I		
1	Vị trí 1	1.350	705
2	Vị trí 2	852	490
3	Vị trí 3	660	362
II	Khu vực II		
1	Vị trí 1	485	243
2	Vị trí 2	361	205
3	Vị trí 3	349	153

III	Khu vực III		
1	Vị trí 1	229	106
2	Vị trí 2	160	89
3	Vị trí 3	127	81

9. Thị xã Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Nội dung	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
I	Khu vực I			
1	Vị trí 1	3.050	1.540	1.450
2	Vị trí 2	2.760	1.179	1.070
3	Vị trí 3	1.990	1.009	790
II	Khu vực II			
1	Vị trí 1	1.700	879	540
2	Vị trí 2	1.200	642	450
3	Vị trí 3	840	494	320
III	Khu vực III			
1	Vị trí 1	480	385	220
2	Vị trí 2	390	282	160
3	Vị trí 3	290	202	150

II. Bảng giá đất ở nông thôn tại các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ĐƯỜNG 786	Ngã 4 Quốc tế	Hết ranh TP.Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền)	4.000
2	QUỐC LỘ 22B	Ngã 4 Bình Minh	Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên)	4.000
3	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Ngã tư Bình Minh	Hết ranh phường 1	3.200
		Hết ranh phường 1	Cầu Gió	2.500
		Cầu Gió	ĐT 785	1.400
4	TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ)	Ngã ba Lâm Vồ	Kênh Tây	6.000
		Kênh Tây	Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	4.200
		Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân	Ranh TP - Tân Châu (hướng Tân Châu)	2.500
5	ĐT 793	Ngã tư Tân Bình	Ranh TP- Tân Biên (hướng Tân Biên)	2.550

6	Đường số 22	Giáp ranh phường Ninh Sơn	Ngã 4 Bình Minh	2.500
7	Đường số 29	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Kênh Thủy lợi TN 17 -1	1.200
8	Đường số 23	Ngã 4 Bình Minh	Đường vào Khu di tích kháng chiến	2.000
		Đường vào Khu di tích kháng chiến	Hết tuyến	1.400
9	Đường số 31	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Lò Mỹ Xeo Bé	1.000
		Lò Mỹ Xeo Bé	Hết tuyến	700
10	Đường số 11	Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ)	Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành	1.000

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh	Đoạn từ cầu Gò Dầu	Đến nhà ông Sạn	1.800
		Đoạn từ nhà ông Sạn	Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyện	2.100
		Đoạn từ nhà ông Năm Truyện	Đất hết ranh đất xã An Thạnh	2.000
2	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận	Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận	Đến nhà nghi 126	980
		Đoạn từ nhà nghi 126	Đến nhà ông Tế	1.050
		Đoạn từ nhà ông Tế (đối diện chợ Rừng Dầu)	Đến giáp ranh xã Long Thuận	950
3	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận	Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận	Đến nhà ông Năm Rem	1.570
		Đoạn từ ông Năm Rem	Đến UBND xã Long Thuận	1.880
		Đoạn từ UBND xã Long Thuận	Đến cầu Long Thuận	2.060
4	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh	Cầu Long Thuận	Ngã ba Long Khánh	1.442
		Ngã ba Long Khánh	Ranh giáp Long Giang	1.110
5	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Giang	Đoạn từ giáp ranh xã Long Khánh	Đến ngã ba Long Giang	1.050
		Đoạn từ ngã ba Long Giang	Đến cầu Xóm Khách	940
6	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chũr	Cầu Xóm Khách	Đến Cầu Đình Long Chũr	930
		Cầu Đình Long Chũr	Đến trường Mẫu giáo Long Chũr	970

		Từ trường mẫu giáo Long Chử	Đường Bàu Bàng	1.050
		Đường Bàu Bàng	Đến giáp ranh xã Long Vĩnh	1.000
7	Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận)	Ranh Thị trấn (hướng đông Đầu Tre)	Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận	1.850
8	Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận	Ranh Thị trấn	Đến giáp ranh xã Tiên Thuận	1.050
9	Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình)	Hết ranh Thị trấn	Đến đường vào THCS Tiên Thuận	960
		Đường vào THCS Tiên Thuận	Đến giáp ranh xã Cẩm Giang	700

3. Huyện Châu Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình)	Cầu Nổi	Hết Cây xăng Phước Hạnh	2.700
		Hết Cây xăng Phước Hạnh	Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	2.800
		Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy)	Ngã 4 Trảng Lớn	2.300
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình)	Ngã 4 Trảng Lớn	Ngã 3 Á Đông	3.960
		Ngã 3 Á Đông	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	4.300
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	3.400
		Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh	Hết Cây xăng 94	2.380
		Hết Cây xăng 94	Đường NĐ 36	1.800
		Đường NĐ 36	Kênh TN 17 - 6	1.300
		Kênh TN 17 - 6	Giáp ranh huyện Tân Biên	1.230
4	Đường ĐT786 (xã Thanh Điền)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cổng 3 miệng)	Ngã 4 Thanh Điền	3.700
		Ngã 4 Thanh Điền	Đường vô miếu Gia Gòn	2.200
		Đường vô miếu Gia Gòn	Cầu Gò Chai	2.000
5	Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh)	Cầu Gò Chai	Ngã 4 chợ Long Vĩnh	2.000
		Ngã 4 chợ Long Vĩnh	Hết ranh xã Long Vĩnh	1.500

6	Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình)	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Ngã 3 Á Đông	5.600
		Ngã 4 Trăng Lớn	Giáp ranh Thị trấn Châu Thành	3.250
7	Đường Trưng Nữ Vương	Giáp ranh Thành phố Tây Ninh	Giáp Quốc lộ 22B	3.600
8	HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ)	Ranh Thị Trấn-Trí Bình	Ngã 3 Tầm Long	3.000
9	ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi)	Ngã 3 Vịnh	Kênh tiêu T13	1.400
		Kênh tiêu T13	Ranh An Cơ - Đồng Khởi	750
10	Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ)	Cầu Vịnh giáp Phước Vinh	Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ	2.500
11	Đường Hương lộ 9 (Huyện 9)	Ranh Thị Trấn	Đường 786	1.600
12	Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hào Đức)	Ngã 3 Trường THCS Trí Bình	Cầu Rỗng Tượng	1.400
13	ĐƯỜNG HUYỆN 3	Đường 781 (từ Công chào thị trấn)	Kênh TN 17	1.875
14	PHẠM TUNG	Ngã 4 Tam Hạp	Ranh xã An Bình	1.500

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường ĐT784	Ranh Bầu Đồn - Trường Mít	Đường 17-17	2.250
		Đường 17-17	Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	3.380
		Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy)	Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	2.330
		Cách Ngã 3 Đất Sét 500m	Ranh Trường Mít- Cầu Khởi	3.340
		Ranh Trường Mít- Cầu Khởi	Đường số 13	2.230
		Đường số 13	cầu Cầu Khởi	3.020
		cầu Cầu Khởi	Kênh tiêu Bến Đình	2.200
		Kênh tiêu Bến Đình	Đường ĐH 13	3.080
		Đường ĐH 13	Kênh TN3	2.720
		Kênh TN3	Ranh Chà Là-Bầu Năng	2.990
		Ranh Chà Là-Bầu Năng	Cầu K13	3.390
		Cầu K13	Ranh TP-Tây Ninh-DMC (hướng đi Núi Bà)	3.280

2	Đường ĐT781	Ranh Thị trấn-Suối Đá	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	3.920
		Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận)	Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	2.230
		Đường đất (Cây xăng Thanh Trà)	Cầu K13	1.850
		Cầu K13	Đường số 7-7	3.000
		Đường số 7-7	Đường số 3-3	3.460
		Đường số 3-3	Đường thuyền	5.170
		Đường thuyền	Ranh DMC -TP.TNinh	7.700
3	Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng)	Đường 784	Đường số 7-7	1.900
		Đường số 7-7	Ngã 3 Bàu Năng	2.610
4	Đường ĐT 790	Ranh TP Tây Ninh (Khu du lịch Núi Bà)	Đường Sơn Đình	2.100
		Đường Sơn Đình	Đường DH 10	1.650
		Đường DH 10	Đường ĐT 781B	1.320
5	Đường 789	Trộn tuyến		890
6	Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh	Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (cây xăng Hữu Thuận)	Kênh TN0-2A	1.260
		Kênh TN0-2A	Đường ĐT 784B	1.800
		Đường ĐT 784B	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	1.800
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội)	900
7	Đường Phước Minh - Lộc Ninh	Đầu tuyến	Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	910
		Cống Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa)	Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	1.330
		Cống kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A	Cầu K8 - Lộc Ninh	900
8	Đường Đất Sét - Bến Củi	Ngã 3 Đất Sét	Cầu K8	2.470
		Cầu K8	Cầu Bến Củi (Cầu Tàu)	2.200
9	Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22)	Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ	Giáp ranh huyện Gò Dầu	1.800
10	Đường Chà Là - Trường Hòa	Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát)	Kênh TN5-2	2.570
		Kênh TN5-2	Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành))	2.000
11	Đường Sơn Đình	Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan)	Đường ĐT 790	1.580

12	Đường Suối Đá - Khedol	Đường ĐT 781	Ngã 3 đường DH 10	2.050
		Ngã 3 đường DH 10	Ranh DMC - TP Tây Ninh	2.100
13	Đường ĐT 781B	Ranh Thị trấn - Suối Đá	ĐT 790 nối dài	1.470
		ĐT 790 nối dài	Công số 3 Bàu Vuông	1.030
		Công số 3 Bàu Vuông	Giáp ranh huyện Tân Châu	720
14	Đường DH 10	Ngã 3 đường DH 10	Trường Tiểu học Phước Bình 1	1.200
		Trường Tiểu học Phước Bình 1	Kênh Tân Hưng	840
15	Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh)	ĐT 784	Ranh Phước Ninh - Chà Là	1.980
		Ranh Phước Ninh - Chà Là	Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	900
		Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo	Nhà văn hóa xã Phước Ninh	1.800
		Nhà văn hóa xã Phước Ninh	Cầu Thống Nhất	900
16	Đường 782	Ngã 3 Cây Me	Cầu Bến Sắn (Ranh DMC - Gò Dầu)	1.500

5. Huyện Gò Dầu

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước)	Giáp ranh Thị trấn	Đường vào Cty Hồng Phúc	3.610
		Đường vào Cty Hồng Phúc	Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	2.930
		Đường Cầu Sao-Xóm Đồng	hết ranh xã Thanh Phước	2.750
2	Quốc lộ 22B	Cầu Rạch Sơn	Kênh N8-20	1.530
		Kênh N8-20	Cầu Đá Hàng	1.850
		Cầu Đá Hàng	Đường vào Trạm xá	1.440
		Đường vào Trạm xá	Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi	1.900
		Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi	Cầu Bàu Nâu 1	1.900
		Cầu Bàu Nâu 1	Kênh TN1	1.510
		Kênh TN1	Cầu Cẩm Giang	1.770
		Cầu Cẩm Giang	Hết ranh Cẩm Giang	2.530
3	Đường 782	Giáp ranh Trảng Bàng	Đường số 23	4.095
		Đường số 23	Suối Cầu Đức	5.850
		Suối Cầu Đức	Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	4.500
		Đường ngã 3 Chùa Phước Minh	Ngã 3 cây xăng Công Lý	3.770



		Ngã 3 cây xăng Công Lý	đường xe nước	2.750
		đường xe nước	cầu kênh Đông	2.450
		cầu kênh Đông	hết ranh xã Bàu Đồn	2.550
4	Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đồn)	Ngã 3 cây xăng Công Lý	Kênh T4-B-2	3.110
		Kênh T4-B-2	Kênh N10	2.600
		Kênh N10	Hết ranh Bàu Đồn	2.260
5	Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh	Quốc lộ 22B	Kênh N8	1.400
		Kênh N8	Cầu Bàu Đôi	1.130
		Cầu Bàu Đôi	Đường Phước Thạnh- Bàu Đồn	1.250
6	Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn	Cầu Bến Đò	Đường Phước Thạnh- Phước Đông (đường cầu Thôn The)	1.900
		Đường Phước Thạnh- Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Kênh N14-14	1.650
		Kênh N14-14	Đường 782	2.350
7	Đường Cầu Ô	Đường 782	Cầu Ô	4.000
		Cầu Ô	đường Phước Thạnh- Bàu Đồn	2.800
8	Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The)	Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn	Cầu Thôn The	1.850
		Cầu Thôn The	Đường 782	2.200
9	Đường Hương lộ 1	Giáp ranh thị trấn	đường Pháo Binh	2.310
		Đường Pháo Binh	Kênh N18-18	1.850
		Kênh N18-18	đường 782	1.970
10	Đường Hương lộ 2	đường 782	hết ranh xã Phước Đông	1.800
11	Đường Nông trường	Đường 782	hết ranh xã Phước Đông	5.200
12	Đường Mang Chà	Đường 782	Kênh N14	2.500
		Kênh N14	hết ranh xã Bàu Đồn	2.150
13	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	Đường Xuyên Á	Kênh N18-19-4	2.010
		Kênh N18-19-4	Kênh N18-19-8	1.410
		Kênh N18-19-8	đường 782	1.800
14	Đường Pháo Binh	Đường Hương lộ 1	Đường Cầu Sao - Xóm Đồng	1.730
15	Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á)	Đường Xuyên Á	Ngã ba chợ Tạm	3.910
		Ngã ba chợ Tạm	Đường Pháo Binh	2.740

6. Thị xã Hoà Thành

DVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	TÔN ĐỨC THẮNG	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	7.280
2	PHẠM HÙNG (Ca Bào Đạo cũ)	Nguyễn Văn Cừ	Quốc lộ 22B	3.580
3	NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ)	Ranh P.L Thành Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	1.980
4	QUỐC LỘ 22B	Ranh L. Thành Trung - Long Thành Nam	Ranh Long Thành Nam - Trường Tây	2.560
		Đoạn còn lại		2.590
5	TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ)	Ranh phường LT Trung - Long Thành Nam (Nguyễn Văn Cừ nối dài)	Quốc lộ 22B	5.005
6	TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang)	Ranh Trường Tây	Hết tuyến	3.100
7	NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ)	Ranh Long Thành Bắc - Trường Tây	Ranh Trường Tây - Trường Hòa	7.380
		Ranh Trường Tây - Trường Hòa	Cầu Giải Khổ	5.360
		Cầu Giải Khổ	Đ. Nguyễn Lương Bằng	4.060
8	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ)	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Quốc lộ 22B	2.140
9	Đường vào chợ Trường Lưu	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Chợ Trường Lưu	7.380
10	Đường xung quanh chợ trường Lưu	Trộn tuyến		4.430
11	NGÔ QUYỀN	Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ)	Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	3.410
		Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ)	Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải)	4.550
		Đường vào Trường THPT NgChí Thanh	Đường Hốc Trám	3.180
12	NGUYỄN VĂN CỪ	Phạm Hùng	QL 22B	2.390
13	Đường Cầu Trường Long đi Chà Lả	Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ)	Cầu Trường Long	3.980

14	Đường Bàu Éch	Nguyễn Văn Linh	Ngô Quyền	2.550
15	Đường Trường Đông	Đường Ng. Văn Linh	QL 22B	1.430
16	Đường đi vào Cảng Bến Kéo	QL 22B	Hết tuyến	2.230
17	Đường đi vào Cảng Dầu Khí	QL 22B	Hết tuyến	1.590

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong)	Ranh Tân Biên - Châu Thành	Kênh tưới TN17 0 B	1.540
		Kênh tưới TN17 0 B	Kênh Tây	2.190
		Kênh Tây	Giáp ranh xã Mỏ Công	1.570
2	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Mỏ Công)	Giáp ranh xã Trà Vong	Giáp ranh xã Tân Phong	1.490
3	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong)	Giáp ranh xã Mỏ Công	Cầu Trại Bí	1.460
		Cầu Trại Bí	Giáp ranh xã Thạnh Tây	980
4	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Bình	1.200
		Giáp ranh TT Tân Biên	Giáp ranh xã Tân Phong	950
5	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình)	Giáp ranh xã Thạnh Tây	Giáp ranh xã Tân Lập	770
6	Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập)	Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	1.630
		Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên	Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát	1.090
7	ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp)	- 1000m UBND xã Hòa Hiệp	+ 1000m UBND xã Hòa Hiệp	750
8	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây)	Giáp ranh TT Tân Biên	Hết ranh xã Thạnh Tây	950
9	ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình)	- 1000m UBND xã Thạnh Bình	+ 1000m UBND xã Thạnh Bình	1.190
10	ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình)	Quốc lộ 22B	Kênh nhánh Tà Xia số 2	760
11	ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập)	Quốc lộ 22B	Đường DH 705 (Đường Lò Than)	1.190

